

Bản án số: **06/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: **18/6/2020**

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia
đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đàm Thị Minh Hương**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

2. Bà **Hoàng Thị Thu Hương**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Bà **Nông Thị Quế** -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa .

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh
Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT – HNGĐ
ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 18
tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐ-PT-
HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hoàng Văn T** - Sinh năm: 1989. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Lý Thị L** - Sinh năm: 1991. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Chí T1**. Vắng mặt.

- Bà **Bùi Thị M**. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

- Bà **Bùi Thị B**. Có mặt.

- Ông **Hoàng Văn H (Hoàng Như H)**. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Anh **Hoàng Văn T2** – Sinh năm: 1986. Vắng mặt.

- Chị **Lê Thị Thanh L1**. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 6, ngách 167/17, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Ông **Hoàng Văn C (Hoàng Như C)**. Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- Ông **Lý Đại C1** – Sinh năm: 1966. Có mặt.

- Bà **Hà Thị H** – Sinh năm: 1966. Có mặt.

- Bà **La Thị K** – Sinh năm: 1941. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà La Thị K là chị **Nguyễn Thị T** – Sinh năm: 1979. Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn anh Hoàng Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Lý Thị L, có đăng ký kết hôn ngày 29/3/2010 tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, lễ cưới được tổ chức theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị L chung sống với bố mẹ chồng tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, cuộc sống chung hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2016, khi vợ chồng anh chị ra ở riêng, do bất đồng quan điểm sống, xảy ra nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng anh T, chị L sống ly thân từ tháng 3/2019. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục do vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh T, chị L có 01 con chung là cháu Hoàng Bảo N, sinh ngày 07/10/2010, hiện nay cháu N đang ở với ông bà nội do anh T, chị L đều đi làm xa. Sau khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Hoàng Bảo N cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T, chị L có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất có số thửa 60, diện tích 120m², địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp IV được xây dựng năm 2015. Anh T, chị L thống nhất giá trị tài sản chung là 550.000.000^d (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Về nguồn gốc tài sản chung, anh T xác định: Thửa đất số 60 có nguồn gốc do bố mẹ anh T là ông Hoàng Văn H và bà Bùi Thị

B sau khi được ưu tiên mua theo xuất tái định cư đã cho vợ chồng anh chị. Ngôi nhà cấp IV là do anh và chị L vay mượn để xây dựng. Nay ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết được quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung là đất và nhà trên đất, anh T có trách nhiệm thanh toán chi chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 275.000.000^d (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Anh chấp nhận cho chị L được lưu cư tại ngôi nhà cấp IV 06 tháng say khi ly hôn.

Về nợ chung: Quá trình xây dựng ngôi nhà vợ chồng anh T có vay của những người khác và hiện nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 235.000.000^d (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) chưa tính lãi suất, cụ thể:

Ngày 10/01/2016, vay của ông Hoàng Văn C số tiền 10.000.000^d (Mười triệu đồng), không tính lãi suất.

Ngày 31/01/2016 vay của bà Hà Thị H (mẹ đẻ chị L) số tiền 25.000.000^d (Hai mươi lăm triệu đồng) không tính lãi suất, thời hạn vay là 05 năm. Số tiền trên bà H xác định là tổng các khoản nợ vợ chồng anh T, chị L đã vay.

Ngày 16/3/2016 vay của ông Nguyễn Chí T1 và bà Bùi Thị M số tiền 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng), lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước.

Vay của anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 02 lần: Lần 01 vào ngày 16/4/2016, số tiền vay là 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng), lãi suất là 0,5%/01 tháng. Lần 02 vào ngày 02/02/2017, số tiền vay là 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng), lãi suất 0,5%/01 tháng.

Ngày 05/6/2016 vay của ông Hoàng Văn H và bà Bùi Thị B (Ông H, bà B là bố mẹ anh T) số tiền 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng), lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước.

Ngày 16/6/2017 vay của bà Bùi Thị B số tiền 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi suất, thời hạn vay là 05 năm.

Nay ly hôn, anh T đề nghị giải quyết anh T và chị L mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ khoản nợ và lãi suất tương ứng. Anh T đề nghị được sở hữu toàn bộ tài sản chung và chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ khoản nợ chung, chị L có trách nhiệm trả cho anh T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung đối trừ vào khoản tiền chị L được chia tài sản chung 275.000.000^d (Hai trăm bảy mươi năm triệu đồng).

Đối với số tiền 21.000.000^d (Hai mươi một triệu đồng) bà H, ông Lý Đại C1 yêu cầu vợ chồng anh T, chị L trả cho bà H, ông C1 và bà K, anh T không nhất trí do anh không được vay khoản tiền trên.

Bị đơn chị Lý Thị L trình bày: Chị L xác nhận quá trình hôn nhân giữa chị và anh T đúng như anh T trình bày. Chị L xác định hai vợ chồng đã sống ly thân và không còn tình cảm.

Về con chung: Chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Hoàng Bảo N đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000^d (*Một triệu đồng*)/01 tháng, thời điểm chuyển tiền cấp dưỡng là vào ngày mùng 01 hàng tháng.

Về tài sản chung: Chị L xác định hai vợ chồng chị có các tài sản chung như anh T trình bày và giá trị toàn bộ tài sản chung hai vợ chồng thống nhất là 550.000.000^d (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*). Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho con chung Hoàng Bảo N được quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung và chị được quyền ở trong ngôi nhà cấp IV cùng con. Tại phiên tòa sơ thẩm chị L thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa án chia tài sản chung cụ thể: Chị L được quyền sử hữu toàn bộ tài sản chung là đất và nhà, chị có trách nhiệm trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 275.000.000^d (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng chị có các khoản nợ chung như anh T trình bày. Ngoài ra chị L đề nghị Tòa án xác định tổng số tiền 21.000.000^d (*Hai mươi một triệu đồng*) chị vay của ông C1, bà H, bà K là nợ chung của hai vợ chồng. Nay ly hôn chị nhất trí với anh T mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung và lỗi xuất tương ứng tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm chị yêu cầu hai vợ chồng cùng thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì chị mới nhất trí ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn C trình bày:

Ngày 10/01/2016 ông có cho vợ chồng anh T, chị L vay số tiền 10.000.000^d (*Mười triệu đồng*) là tài sản riêng của ông. Thời hạn vay là 04 năm không tính lãi suất. Nay vợ chồng anh T, chị L ly hôn ông yêu cầu vợ chồng anh T, chị L trả cho ông số tiền 10.000.000^d (*Mười triệu đồng*), không tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T1 trình bày:
Ngày 16/3/2016 vợ chồng ông T1, bà M có cho vợ chồng anh T, chị L vay số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*), lãi suất theo lãi suất ngân hàng Nhà nước. Khi vay anh T, chị L có hẹn 03 năm sẽ trả. Số tiền trên là tài sản chung của gia đình ông. Ông T1 trình bày: Ông là chủ hộ gia đình nên ông đại diện cho gia đình tham gia tố tụng, đồng thời vợ ông là bà Bùi Thị M cũng nhất trí cho ông toàn quyền quyết định với số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*). Nay vợ chồng anh T, chị L ly hôn ông T1 yêu cầu anh T, chị L phải trả cho ông T1, bà M số tiền trên và lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước. Thời điểm tính lãi từ ngày cho vay tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T2 trình bày:

Anh T2 có cho vợ chồng anh T, chị L vay tiền 02 lần: Lần 01 vào ngày 16/4/2016, số tiền vay là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*), lãi suất là 0,5%/01 tháng. Lần 02 vào ngày 02/02/2017, số tiền vay là 40.000.000^d (*Bốn mươi triệu*

đồng), lãi suất 0,5%/01 tháng. Các lần vay đều có giấy vay tiền. Số tiền cho vay trên là số tiền của gia đình anh, anh T2 trình bày: Anh là chủ hộ gia đình nên anh đại diện cho gia đình tham gia tổ tụng, đồng thời vợ anh là chị Lê Thị Thanh L1 cũng nhất trí cho anh toàn quyền quyết định với số tiền trên. Nay vợ chồng anh T, chị L ly hôn anh T2 yêu cầu anh T, chị L phải trả cho anh T2, chị L1 số tiền trên và lãi suất tính từ ngày cho vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H trình bày:

Ông là bố đẻ của anh T. Khi được ưu tiên mua lô đất tái định cư có số thửa 60, diện tích 120m² tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh T, chị L để vợ chồng anh chị ra ở riêng. Ông xác định đã cho anh T, chị L thì lô đất trên là tài sản chung của anh T, chị L. Khi vợ chồng anh T, chị L xây dựng nhà ra ở riêng, ngày 05/6/2016 ông và vợ ông là bà Bùi Thị B có cho anh T, chị L vay số tiền 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng), lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước, thời hạn vay là 04 năm. Nay vợ chồng anh T, chị L ly hôn ông H yêu cầu anh T, chị L phải trả cho ông H, bà B toàn bộ số tiền đã vay trên và lãi suất theo lãi xuất ngân hàng tính từ ngày 05/6/2016 đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T. Khi được ưu tiên mua lô đất tái định cư có số thửa 60, diện tích 120m² tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh T, chị L để vợ chồng anh chị ra ở riêng. Bà xác định lô đất trên đã cho anh T, chị L thì là tài sản chung của anh T, chị L. Khi vợ chồng anh T làm nhà, ngày 05/6/2016 vợ chồng bà có cho anh T, chị L vay số tiền 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng), lãi suất theo lãi suất ngân hàng, thời hạn vay là 04 năm. Việc cho vay có giấy vay tiền. Ngoài ra, ngày 16/6/2017 bà B có cho anh T, chị L vay số tiền 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi suất, thời hạn vay là 05 năm. Nay anh T, chị L ly hôn bà yêu cầu anh T, chị L trả cho bà và chồng bà số tiền 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tính từ ngày 05/6/2016 đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm; trả cho bà B số tiền 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị H, ông Lý Đại C1 trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của chị L. Từ năm 2014 đến nay, chị L lấy cam, quýt do gia đình ông bà trồng đem bán, ước tính số tiền cam, quýt là 100.000.000^d (Một trăm triệu đồng) nhưng không có hóa đơn, giấy tờ gì. Hiện nay chị L cũng không đưa lại số tiền trên cho ông, bà. Ngoài ra, chị L còn vay của ông C1 số tiền 17.000.000^d (Mười bảy triệu đồng), vay của bà H số tiền 3.000.000^d (Ba triệu

đồng), vay của bà K số tiền 1.000.000^d (Một triệu đồng). Việc vay tiền không có giấy tờ, không có ai làm chứng. Nay vợ chồng anh T, chị L ly hôn ông bà đề nghị anh T, chị L trả cho ông bà toàn bộ số tiền cam, quýt là 100.000.000^d (Một trăm triệu đồng), trả ông C1 số tiền chị L vay của ông C1 17.000.000^d (Mười bảy triệu đồng), trả bà H số tiền chị L vay của bà H 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Đối với số tiền 25.000.000^d (Hai mươi lăm triệu đồng) anh T, chị L xác định là nợ chung vay của ông bà, ông C1, bà H xác định không nhớ có được cho vợ chồng anh T, chị L vay số tiền trên không, tuy nhiên họ nhất trí trả cho ông bà thì ông bà không có ý kiến gì.

Đối với số tiền chị L vay của bà La Thị K thì bà H, ông C1 và người đại diện theo ủy quyền của bà K là chị Nguyễn Thị T trình bày: Bà K có được cho chị L vay số tiền 1.000.000^d (Một triệu đồng) nhưng không có giấy tờ gì. Nay anh T, chị L ly hôn bà H, ông C1, chị T đề nghị anh T, chị L trả cho bà K số tiền trên.

Tại biên bản làm việc ngày 17/9/2019 với cháu Hoàng Bảo N, trước sự giám hộ của bà Bùi Thị B (là bà nội), cháu N có nguyện vọng: Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu muốn được ở với bố cháu.

Bản án sơ thẩm số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn, Căn cứ vào các Điều 29, 33, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62 và Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471, 474, 476, 478 của BLDS 2005; Điều 290, 463, 466, 468, 470 của BLDS 2015; Điều 28, 35, 39 và các Điều 147, 227, 271, 273 của BLTTDS 2015; khoản 1, Điều 26; điểm a, khoản 2, khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số : 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án : Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T về việc xin ly hôn với chị Lý Thị L.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Hoàng Văn T được ly hôn với chị Lý Thị L.

Quan hệ hôn nhân giữa anh Hoàng Văn T với chị Lý Thị L chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

2. Về con chung: Anh Hoàng Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con Hoàng Bảo N sinh ngày 07/10/2010 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn T về việc không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về công nợ chung và tài sản chung:

- Về công nợ chung: Tổng nợ gốc chung và lãi trong hôn nhân của anh T, chị L là 271.922.000^d (Hai trăm bảy mươi một triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng). Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 117.500.000^d (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là: 18.461.000^d (Mười tám triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng) cho người cho vay.

- Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà và QSDĐ ở có tổng giá trị tính thành tiền là 550.000.000^d (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Anh Hoàng Văn T được quyền sử dụng đất đối với thửa số 60, diện tích 120m² đã được cấp GCNQSDĐ số: BS 263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và sở hữu 01 ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất nói trên tọa lạc tại thôn K, xã X, huyện Na N, tỉnh Bắc Kạn. Anh T có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị của nhà ở và quyền sử dụng đất cho chị L tương ứng với số tiền là 275.000.000^d (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Sau khi đối trừ quyền được chia tài sản với nghĩa vụ trả nợ của chị Lý Thị L ở trên. Xác nhận anh Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả cho:

- Chị Lý Thị L số tiền: 275.000.000^d - 135.961.000^d = 139.039.000^d (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Chí T1 và bà Lê Thị M là 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 16.775.000^d (Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

- Anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 là: 70.000.000^d (Bảy mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 12.979.000^d (Mười hai triệu chín trăm bảy mươi chín triệu đồng) tiền lãi.

- Ông Hoàng Như H và bà Bùi Thị B là: 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 7.168.000^d (Bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

- Anh Hoàng Văn C là: 10.000.000^d (Mười triệu đồng).

- Bà Bùi Thị B là: 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng).

- Bà Hà Thị H và ông Lý Đại C1 là: 25.000.000^d (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, khoản tiền còn phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 57 của BLDS 2015.

Bác yêu cầu đòi lại số tiền 17.000.000^d (Mười bảy triệu đồng) của ông Lý Đại C1 và số tiền 3.000.000^d (Ba triệu đồng) của bà Hà Thị H;

Không xem xét giải quyết đối với tiền 1.000.000^d (Một triệu) đồng mà chị L đã vay của bà La Thị K và số tiền 100.000.000^d (Một trăm triệu) đồng theo yêu cầu của ông Lý Đại C1 và bà Hà Thị H. Nếu sau này bà K, ông C1, bà H còn

tranh chấp số tiền tương ứng trên thì sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi họ có yêu cầu.

Trong hôn nhân anh Hoàng Văn T và chị Lý Thị L không có tài sản riêng, chung gì khác và không cho ai vay hay vay của ai tài sản gì khác nên không xem xét giải quyết.

Chị Lý Thị L được quyền lưu cư tại ngôi nhà của vợ chồng tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra anh T và chị Lý Thị L mỗi người phải chịu 20.438.000^d (*Hai mươi triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp đủ 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06796 ngày 24/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Anh T và chị L, mỗi người còn phải nộp 20.438.000^d (*Hai mươi triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; ông Lý Đại C1 phải chịu 850.000^d (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bà Hà Thị H phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/12/2019, Tòa án nhân dân huyện N ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2019/QĐ-SCBSBA, sửa chữa, bổ sung bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Theo nội dung Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án thì phần Quyết định của bản án sơ thẩm được sửa chữa, bổ sung như sau

“ ...

3. Về công nợ chung và tài sản chung:

- Về công nợ chung: Tổng nợ gốc chung và lãi trong hôn nhân của anh T, chị L là 274.393.000^d (*Hai trăm bảy mươi tư triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng*). Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 117.500.000đ (*Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi là: 19.696.500^d (*Mười chín triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) cho người cho vay.

- Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà và QSDĐ ở có tổng giá trị tính thành tiền là 550.000.000^d (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*). Anh Hoàng Văn T được QSDĐ đối với thửa số 60, diện tích 120m² đã được cấp GCNQSDĐ số: BS 263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và sở hữu 01 ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất nói trên tọa lạc tại thôn K, xã X, huyện Na N, tỉnh Bắc Kạn. Anh T có

trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị của nhà ở và QSDĐ cho chị L tương ứng với số tiền là 275.000.000^d (Hai trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Sau khi đối trừ quyền được chia tài sản với nghĩa vụ trả nợ của chị Lý Thị L ở trên. Xác nhận anh Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả cho:

- Chị Lý Thị L số tiền: 275.000.000^d - 137.196.500^d = 137.803.500^d (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Chí T1 và bà Lê Thị M là 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 16.775.000^d (Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

- Anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 là: 70.000.000^d (Bảy mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 13.153.000^d (Mười ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền lãi.

- Ông Hoàng Như H và bà Bùi Thị B là: 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 7.168.000^d (Bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

- Anh Hoàng Văn C là: 10.000.000^d (Mười triệu đồng).

- Bà Bùi Thị B là: 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng).

- Bà Hà Thị H và ông Lý Đại C1 là: 25.000.000^d (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, khoản tiền còn phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 257 của BLDS 2015.

Bác yêu cầu đòi lại số tiền 17.000.000^d (Mười bảy triệu đồng) của ông Lý Đại C1 và số tiền 3.000.000^d (Ba triệu đồng) của bà Hà Thị H;

Không xem xét giải quyết đối với tiền 1.000.000^d (Một triệu đồng) mà chị L đã vay của bà La Thị K và số tiền 100.000.000^d (Một trăm triệu đồng) theo yêu cầu của ông Lý Đại C1 và bà Hà Thị H. Nếu sau này bà K, ông C1, bà H còn tranh chấp số tiền tương ứng trên thì sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi họ có yêu cầu.

Trong hôn nhân anh Hoàng Văn T và chị Lý Thị L không có tài sản riêng, chung gì khác và không cho ai vay hay vay của ai tài sản gì khác nên không xem xét giải quyết.

Chị Lý Thị L được quyền lưu cư tại ngôi nhà của vợ chồng tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra anh T và chị Lý Thị L mỗi người phải chịu 20.487.800^d (Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp đủ 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng)

án phí ly hôn theo biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số 06796 ngày 24/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Anh T và chị L, mỗi người còn phải nộp 20.487.800^d (Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; ông Lý Đại C1 phải chịu 850.000^d (Tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bà Hà Thị H phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 27/11/2019 bị đơn chị Lý Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Không nhất trí việc ly hôn
2. Không nhất trí với việc Tòa án sơ thẩm giao con chung Hoàng Bảo N cho anh T nuôi dưỡng. Chị L đề nghị được nuôi con chung Hoàng Bảo N.
3. Không nhất trí với việc chia tài sản chung. Đề nghị giao toàn bộ tài sản chung cho con chung Hoàng Bảo N.
4. Không nhất trí với việc giải quyết nợ chung. Chị L xác định các khoản vay của ông T1, bà M; ông H, bà B; anh T2, chị L1 không phải khoản nợ chung do chị L không được vay tiền của những người trên.
5. Không nhất trí với số tiền án phí chị L phải chịu

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Hoàng Văn T, bị đơn Lý Thị L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H (Hoàng Như H), bà Bùi Thị B, ông Lý Đại C1, bà Hà Thị H đã thỏa thuận việc giải quyết toàn bộ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như ông Hoàng Văn C (Hoàng Như C); anh Hoàng Văn T2, chị Lê Thị Thanh L1, ông Nguyễn Chí T1, bà Bùi Thị M vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có ý kiến tại phiên hòa giải ngày 28/4/2020 là nếu anh T nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ và lãi phát sinh cho họ thì họ nhất trí và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án, tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, việc thỏa thuận là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét

xử căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn.

[1.2] Về con chung: Anh T và chị L thống nhất giao con chung Hoàng Bảo N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi, nhưng để đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu N, chị L bắt đầu nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Bảo N từ ngày 01/9/2020.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.3] Về tài sản chung và nợ chung:

* *Về tài sản chung*: Anh T, chị L xác định có các tài sản chung và giá trị tài sản chung như bản án sơ thẩm cụ thể gồm: Thửa đất số 60, diện tích 120m² đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất nói trên. Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tổng giá trị tài sản là: 550.000.000^d (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*).

* *Về nợ chung*: Anh T, chị L xác định có các khoản nợ chung như bản án sơ thẩm đã xác định tổng cộng là 235.000.000^d (*Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng*) và lãi suất phát sinh gồm các khoản nợ cụ thể:

- Ngày 10/01/2016, vay của ông Hoàng Văn C số tiền 10.000.000^d (*Mười triệu đồng*), không tính lãi suất.

- Ngày 31/01/2016 vay của ông Lý Đại C1, bà Hà Thị H (Ông C1, bà H là bố mẹ đẻ của chị L) số tiền 25.000.000^d (*Hai mươi lăm triệu đồng*) không tính lãi xuất, thời hạn vay là 05 năm. Số tiền trên bà H, ông C1 xác định là tổng các khoản nợ vợ chồng anh T, chị L đã vay của ông bà.

- Ngày 16/3/2016 vay của ông Nguyễn Chí T1 và bà Bùi Thị M số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*), lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước.

- Vay của anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 02 lần: Lần 01 vào ngày 16/4/2016, số tiền vay là 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*), lãi suất là 0,5%/01 tháng. Lần 02 vào ngày 02/02/2017, số tiền vay là 40.000.000^d (*Bốn mươi triệu đồng*), lãi suất 0,5%/01 tháng.

- Ngày 05/6/2016 vay của ông Hoàng Văn H và bà Bùi Thị B (Ông H, bà B là bố mẹ anh T) số tiền 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*), lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước.

- Ngày 16/6/2017 vay của bà Bùi Thị B số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*), không tính lãi suất, thời hạn vay là 05 năm.

* Anh Hoàng Văn T, chị Lý Thị L thỏa thuận giải quyết tài sản chung và nợ chung như sau:

- Anh Hoàng Văn T có quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 60, diện tích 120m² đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất nói trên. Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tổng giá trị tài sản là: 550.000.000^d (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*).

- Anh T có trách nhiệm trả cho chị L số tiền chênh lệch tài sản sau khi đã đối trừ các khoản nợ chung là 137.803.500^d (*Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng*) trong ngày 18/6/2020. Số tiền này anh T đã trả cho chị L và có giấy giao nhận tiền ngày 18/6/2020 nộp cho Hội đồng xét xử, chị L xác định đã nhận đủ số tiền trên.

- Anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung và tiền lãi phát sinh như bản án sơ thẩm xác định cụ thể:

+ Trả ông Hoàng Văn C số tiền 10.000.000^d (*Mười triệu đồng*) vay ngày 10/01/2016, không tính lãi suất

+ Trả ông Lý Đại C1 và bà Hà Thị H số tiền 25.000.000^d (*Hai mươi lăm triệu đồng*) vay ngày 31/01/2016 không tính lãi suất.

+ Trả ông Nguyễn Chí T1 và bà Bùi Thị M 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) tiền gốc vay ngày 16/3/2016 và 16.775.000^d (*Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền lãi.

+ Trả cho anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 70.000.000^d (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và 13.153.000^d (*Mười ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*) tiền lãi.

+ Trả cho ông Hoàng Như H và bà Bùi Thị B số tiền 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*) vay ngày 05/6/2016 và 7.168.000^d (*Bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng tiền*) lãi.

+ Trả bà Bùi Thị B số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) vay ngày 16/6/2017, không tính lãi suất.

[1.4] Về nội dung lưu cư tại ngôi nhà cấp 4 (là tài sản chung của anh T, chị L tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn): Anh T, chị L thống nhất chị L không được lưu cư tại ngôi nhà nói trên.

[1.5] Về án phí: Anh T, chị L, ông C1, bà H thỏa thuận chịu án phí theo như quyết định của bản án sơ thẩm.

[1.6] Ông Hoàng Văn H, bà Bùi Thị B, ông Lý Đại C1, bà Hà Thị H nhất trí đối với những nội dung anh T, chị L đã thỏa thuận như trên.

[1.7] Các bên thống nhất thỏa thuận các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Đối với yêu cầu của ông C1, bà H về việc đề nghị Tòa án buộc anh T, chị L trả cho ông C1, bà H số tiền chị L đã lấy cam, quýt của ông bà từ năm 2014 là 100.000.000^d (*Một trăm triệu đồng*). Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lý Đại C1 và bà Hà Thị H có yêu cầu trên tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm thủ tục thụ lý và cũng chưa giải quyết đối với yêu cầu trên. Tại cấp phúc thẩm ông C1, bà H tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu trên chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết do đó Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Tuy nhiên bản án sơ thẩm còn có một số sai sót cần rút kinh nghiệm như sau:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành hòa giải giữa những người cho vay tiền với anh T, chị L tuy nhiên nội dung trên đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm và những người cho anh T, chị L vay tiền tuy vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đã có ý kiến nhất trí nếu anh T, chị L thỏa thuận anh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay cả gốc và lãi phát sinh.

[4.2] Đối với số tiền 1.000.000^d (*Một triệu đồng*) chị L vay của bà La Thị K. Tại cấp sơ thẩm bà H, ông C1 và người đại diện theo ủy quyền của bà K là chị Nguyễn Thị T đề nghị anh T, chị L trả cho bà K số tiền trên tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của bà K, không xác định yêu cầu trên là yêu cầu độc lập và thực hiện các thủ tục thụ lý với yêu cầu độc lập là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm bà K đề nghị Tòa án giải quyết đối với yêu cầu buộc anh T, chị L trả cho bà

K số tiền 1.000.000^d (*Một triệu đồng*), nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không xem xét, giải quyết với yêu cầu trên nên Tòa án cấp phúc không xem xét, giải quyết. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[4.3] Đối với yêu cầu của ông C1, bà H đề nghị Tòa án buộc anh T, chị L trả cho ông C1 số tiền 17.000.000^d, trả cho bà H số tiền 3.000.000^d. Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị L không yêu cầu giải quyết đối với nội dung này, trường hợp ông C1, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết đối với nội dung này, tòa án cần xác định đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định yêu cầu trên là yêu cầu độc lập, không yêu cầu đương sự nộp tạm ứng án phí và thụ lý đối với yêu cầu độc lập mà đã giải quyết đối với yêu cầu trên là thiếu sót. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, ông C1, bà H không kháng cáo đối với nội dung trên và tại phiên tòa phúc thẩm ông C1, bà H cũng đã nhất trí với các thỏa thuận của anh T, chị L, nhất trí chịu án phí theo quyết định của bản án sơ thẩm và xác định các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên việc bác yêu cầu trên của ông C1, bà H và ông C1, bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4.4] Việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, tại quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2019/QĐ-SCBSBA ngày 02/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện N được sửa chữa bổ sung nhiều nội dung. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm mắc nhiều lỗi sai sót, việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại điều 268 Bộ Luật tố tụng dân sự. Chị L kháng cáo không nhất trí với việc sửa chữa, bổ sung bản án là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm chị L và anh T thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, không yêu cầu xem xét đối với vấn đề này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5.1] Anh Hoàng Văn T tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06769 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Anh Hoàng Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung có giá ngạch là 20.487.800^d (*Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng*)

[5.2] Chị Lý Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06802 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Chị Lý Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung có giá ngạch là 20.487.800^d (*Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng*)

[5.3] Ông Lý Đại C1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 850.000^d (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và bà Hà Thị H phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 điều 308, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 51, 55, 58, 59, 60, 62, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005; điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các bên đương sự. Anh Hoàng Văn T được ly hôn với chị Lý Thị L.

[2.2] *Về con chung:* Giao con chung là Hoàng Bảo N, sinh ngày 07/10/2010 cho chị Lý Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Chị L bắt đầu nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Bảo N từ ngày 01/9/2020.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Lý Thị L không yêu cầu anh Hoàng Văn T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:*

- Anh Hoàng Văn T có quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 60, diện tích 120m² đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số BS263946 ngày 09/02/2015 cho anh T, chị L và 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất nói trên. Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tổng giá trị tài sản là: 550.000.000^d (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*).

- Chị Lý Thị L không được lưu cư tại ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của anh T, chị L tại thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Anh T có trách nhiệm trả cho chị L số tiền chênh lệch tài sản sau khi đã đối trừ các khoản nợ chung là 137.803.500^d (*Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng*) trong ngày 18/6/2020. Xác nhận anh T đã trả đủ cho chị L số tiền 137.803.500^d (*Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng*) nói trên trong ngày 18/6/2020.

- Anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung và tiền lãi phát sinh, cụ thể:

+ Trả ông Hoàng Văn C số tiền 10.000.000^d (*Mười triệu đồng*) vay ngày 10/01/2016, không tính lãi suất

+ Trả ông Lý Đại C1 và bà Hà Thị H số tiền 25.000.000^d (*Hai mươi lăm triệu đồng*) vay ngày 31/01/2016 không tính lãi suất.

+ Trả ông Nguyễn Chí T1 và bà Bùi Thị M 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) tiền gốc vay ngày 16/3/2016 và 16.775.000^d (*Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền lãi.

+ Trả cho anh Hoàng Văn T2 và chị Lê Thị Thanh L1 70.000.000^d (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và 13.153.000^d (*Mười ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*) tiền lãi.

+ Trả cho ông Hoàng Như H và bà Bùi Thị B số tiền 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*) vay ngày 05/6/2016 và 7.168.000^d (*Bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng tiền*) tiền lãi.

+ Trả bà Bùi Thị B số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) vay ngày 16/6/2017, không tính lãi suất.

[3] Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Bác yêu cầu của ông Lý Đại C1 về việc đề nghị Tòa án buộc anh T, chị L trả cho ông C1 số tiền 17.000.000^d (*Mười bảy triệu đồng*) và bác yêu cầu của bà Hà Thị H về việc đề nghị tòa án buộc anh T, chị L trả bà H số tiền 3.000.000^d (*Ba triệu đồng*).

[5] Không xem xét, giải quyết đối với các yêu cầu: Yêu cầu của ông Lý Đại C1, bà Hà Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà La Thị K về việc đề nghị Tòa án buộc anh T, chị L trả bà K số tiền 1.000.000^d (*Một triệu đồng*); yêu cầu của ông Lý Đại C1, bà Hà Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc anh T, chị L trả cho ông C1, bà H số tiền 100.000.000^d (*Một trăm triệu đồng*). Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6] *Về án phí:*

[6.1] Anh Hoàng Văn T tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06769 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Anh Hoàng Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung có giá ngạch là 20.487.800^d (*Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng*)

[6.2] Chị Lý Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06802 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Chị Lý Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung có giá ngạch là 20.487.800^d (*Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm đồng*)

[6.3] Ông Lý Đại C1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 850.000^d (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và bà Hà Thị H phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện N (01);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- Chi cục THADS huyện N (01);
- Các đương sự (12) ;
- UBND xã X, huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án (02);
- Lưu HCTP (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đàm Thị Minh Hương